Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8511.50.31

Mã HS	8511.50.31
Mô tả hàng hóa	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên / - Máy phát điện khác: / - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: / - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 18:31:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85115031/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15207
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15207
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15207
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14510
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14451
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14451
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14451
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14451
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14451
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14451
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14505
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14505
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14505
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14505

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14505
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14505
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14506
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14506
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14506
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14506
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14506
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14506
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14509
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14457
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14465
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14465
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14465
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14465
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14465
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14465
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14496
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14496
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14496
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14496
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14496
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14496
VCFTA	2022	2022	4	VC!D14551
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14551
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14551
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14551

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14551
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14551
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14528
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14528
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14528
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14528
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14528
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14528
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D14528
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E14528
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F14528
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G14528
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H14528
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14528
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14543
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14543
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14543
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14543
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14543
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14543
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14542
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14542
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14542
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14542
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14542
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14542

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14535
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14535
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14535
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14535
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14535
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14535
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14535
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D14530
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E14530
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F14530
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G14530
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H14530
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I14530
RCEP B	2022	2022	18	B!D14530
RCEP B	2023	2023	16	B!E14530
RCEP B	2024	2024	14	B!F14530
RCEP B	2025	2025	12	B!G14530
RCEP B	2026	2026	10	B!H14530
RCEP B	2027	2027	8	B!I14530
RCEP C	2022	2022	18	C!D14530
RCEP C	2023	2023	16	C!E14530
RCEP C	2024	2024	14	C!F14530
RCEP C	2025	2025	12	C!G14530
RCEP C	2026	2026	10	C!H14530
RCEP C	2027	2027	8	C!I14530
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D14529

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E14529
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F14529
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G14529
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H14529
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I14529
RCEP E	2022	2022	18	E!D14533
RCEP E	2023	2023	16	E!E14533
RCEP E	2024	2024	14	E!F14533
RCEP E	2025	2025	12	E!G14533
RCEP E	2026	2026	10	E!H14533
RCEP E	2027	2027	8	E!I14533
RCEP F	2022	2022	18	F!D14530
RCEP F	2023	2023	16	F!E14530
RCEP F	2024	2024	14	F!F14530
RCEP F	2025	2025	12	F!G14530
RCEP F	2026	2026	10	F!H14530
RCEP F	2027	2027	8	F!I14530
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F13521
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G13521
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H13521
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I13521

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8511.50 có 8 dòng thuế; dòng 8511.50.31 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01.	8511.50.10 Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay; 8511.50.21 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05; 8511.50.29 Loại khác; 8511.50.32 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 8511.50.33 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05; 8511.50.91 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8511.50.31. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8511.50.31 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15207), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.